

NGUYÊN TẮC TÁC ĐỘNG CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ (KỲ 2 VÀ HẾT)

HỒ SỸ SƠN* - HOÀNG MINH THÀNH**

2.2. Nguyên tắc có căn cứ

Nguyên tắc có căn cứ của sự tác động của pháp luật hình sự (PLHS) đòi hỏi việc điều chỉnh các vấn đề tác động của PLHS phải có đầy đủ cơ sở pháp luật và cơ sở thực tiễn. Điều đó có nghĩa là sự tác động của biện pháp tác động của PLHS được xác nhận bằng những sự kiện, những luận cứ chín chắn, thuyết phục. Không chỉ các biện pháp tác động cụ thể, trình tự và điều kiện áp dụng các biện pháp tác động cụ thể, sự phản ánh trình tự và các điều kiện áp dụng chúng vào các chế tài cụ thể, hệ thống các biện pháp đó và hệ thống chế tài pháp lý hình sự trong tổng thể, mà ngay cả việc áp dụng chúng trên thực tế trong các trường hợp cụ thể cũng đều phải có đầy đủ cơ sở pháp luật và cơ sở thực tiễn.

Việc xác định cơ sở pháp lý của việc áp dụng các biện pháp tác động của PLHS và các chế tài pháp lý hình sự đơn giản hơn so với việc xác định (quy định) chúng trong Bộ luật Hình sự (BLHS). Mỗi một biện pháp tác động của PLHS và mỗi chế tài pháp lý hình sự chỉ có thể được áp dụng trong sự phù hợp nghiêm ngặt với quy định của pháp luật khi có những điều kiện mà pháp luật quy định. Sự hiện có của nhu cầu xã hội về các loại biện pháp tác động vốn phản ánh đúng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm mà việc thực hiện chúng đòi hỏi phải có các biện pháp tác động tương ứng, được coi là cơ sở thực tiễn của việc quy định các biện pháp tác động của PLHS trong BLHS, của việc thể hiện các biện pháp tác động đó vào trong các chế tài và của việc áp dụng chúng trên thực tế. Mỗi một biện pháp tác động và mỗi một chế tài pháp lý hình sự cần phải có cơ sở thực tiễn, nghĩa là phải xuất phát từ những nhu cầu xã hội tương ứng. Việc xác định (quy định) các biện pháp tác động của PLHS và các chế tài pháp lý hình sự không cần thiết cũng như việc lựa chọn không đúng loại biện pháp tác động hoặc việc phân loại các biện pháp tác động không theo nội dung mà các tình tiết của vụ án đòi hỏi, phải được coi là không có cơ sở thực tiễn. Do vậy, tuyệt đối không để xảy ra việc xác định (quy định) những biện pháp tác động của PLHS và các chế tài pháp lý hình

sự mà xét theo tính chất và “phạm vi” của những tội phạm và những chủ thể thực hiện chúng, thực sự là không cần thiết. Tiếc rằng, trong PLHS (thực định) và trong thực tiễn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử có không ít ví dụ về quy định và áp dụng không có cơ sở biện pháp tác động và chế tài này hay biện pháp tác động và chế tài khác. Ngoài ra, việc không áp dụng các biện pháp tác động của PLHS và các chế tài pháp lý hình sự khi cần thiết, kể cả khi có tất cả các cơ sở để áp dụng cũng phải được coi là không phù hợp với nguyên tắc có cơ sở thực tiễn.

Là một trong những nguyên tắc áp dụng các biện pháp tác động của PLHS, nguyên tắc có cơ sở thể hiện ở chỗ, mỗi một quyết định liên quan đến áp dụng biện pháp tác động cụ thể của PLHS, trước hết, cần dựa trên các tình tiết thực tế của vụ án hình sự. Việc áp dụng biện pháp tác động cụ thể của PLHS không chỉ được quyết định bởi các tình tiết của tội phạm đã thực hiện mà còn được quyết định bởi các đặc điểm nhân thân người có lỗi trong việc thực hiện hành vi tội phạm mà việc lựa chọn áp dụng biện pháp đó là tối ưu nhất để xóa bỏ nguyên nhân và điều kiện của việc thực hiện tội phạm cũng như thực hiện được các mục đích tác động của PLHS.

Nguyên tắc có căn cứ của sự tác động của PLHS đòi hỏi khi giải quyết vấn đề về chế tài, cần cân nhắc tất cả những dấu hiệu có ý nghĩa pháp lý và xã hội của các loại tội phạm tương ứng mà khi chúng xảy ra, cho phép xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội, hình thức và các dạng lỗi... của chúng. Liên quan đến vấn đề về các chế tài, không thể không chia sẻ với quan điểm “Chế tài của quy phạm PLHS là kết quả của sự đánh giá tội phạm về mặt xã hội. Việc quy định chế tài của nhà làm luật không thuần túy là quá trình kỹ thuật. Trong trường hợp này, việc quy định chế tài diễn ra dưới hình thức thực hiện chính sách hình sự của Nhà nước. Nội dung xã hội của tội

*Email: Hosyson@yahoo.com

Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Kiểm sát

**Email: Hoangminh21175@gmail.com

Tiến sĩ, Phó Chánh Văn phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

phạm, bản chất, các đặc điểm khách quan và chủ quan của tội phạm, và các tình tiết khác có ảnh hưởng đến phương hướng của chính sách hình sự trong đấu tranh với tội phạm này hay tội phạm khác đều tác động nhất định đến tính chất và phạm vi các chế tài¹.

Khi quy định các chế tài PLHS, nhà làm luật trước hết cần xuất phát từ tính chất và giá trị xã hội của khách thể của tội phạm và tiếp đó là từ mức độ nghiêm trọng của thiệt hại gây ra cho các quan hệ xã hội mà BLHS ghi nhận và bảo vệ. Tính chất, nội dung và giới hạn của các chế tài PLHS cũng như việc thực hiện chúng trong thực tiễn pháp lý cũng tùy thuộc vào những tình tiết nói trên.

Việc cân nhắc các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm như đặc điểm của hành vi phạm tội, phương thức thực hiện tội phạm, tính chất và mức độ nghiêm trọng của hậu quả... có ý nghĩa lớn đối với việc xây dựng và áp dụng các chế tài pháp lý hình sự. Ví dụ, hành vi thực hiện tội phạm có tính chất bạo lực chứng minh tính chất gây hấn của người có lỗi trong việc thực hiện hành vi phạm tội đó, vì vậy đòi hỏi phải tác động đến đặc điểm tương ứng của nhân thân người đó bằng cách cách ly họ ra khỏi đời sống xã hội; tính chất nghiêm trọng của hậu quả của hành vi đã thực hiện xác định tính nghiêm khắc của chế tài...

Các dấu hiệu trong mặt chủ quan của tội phạm như loại lỗi, hình thức lỗi, đặc điểm động cơ của hành vi, mục đích phạm tội của các loại tội phạm tương ứng, sự hiện có hoặc không có trạng thái bị xúc động... có ảnh hưởng đến việc xác định các chế tài. Chẳng hạn, động cơ vụ lợi có thể được dùng làm căn cứ để quy định trong chế tài các hình phạt có tính chất tài sản; trách nhiệm đối với việc thực hiện tội vô ý chỉ xuất hiện trong những trường hợp được quy định trong BLHS và so với tội cố ý thì ít nghiêm khắc hơn. Các dấu hiệu trong mặt chủ quan của tội phạm cũng ảnh hưởng đến việc lựa chọn các biện pháp tác động của PLHS trong những trường hợp cụ thể như lựa chọn áp dụng trách nhiệm hình sự (hình phạt) và "hoặc" hình phạt với áp dụng án treo; miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt...

Khi quy định các chế tài và áp dụng chúng trên thực tế, cũng cần phải cân nhắc đến các

đặc điểm nhân thân người thực hiện tội phạm, mà trước hết là cân nhắc đến các đặc điểm phạm tội lặp lại hoặc tái phạm, các dấu hiệu của chủ thể đặc biệt và các đặc điểm nhân thân khác của người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm. Trong lý luận luật hình sự tồn tại các ý kiến khác nhau xoay quanh vấn đề về tính phổ biến của các loại tội phạm, các tội phạm cụ thể tương ứng có ảnh hưởng hay không đến việc xây dựng (quy định) các chế tài, đơn cử như ảnh hưởng đến các phạm vi của các chế tài cụ thể. Có nhà luật học cho rằng, "Các phạm vi tối ưu của các chế tài được xác định trên cơ sở cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội và tính phổ biến của hành vi, các dấu hiệu khách quan và chủ quan của tội phạm, mức độ nguy hiểm cho xã hội của nhân thân người phạm tội, trình độ ý thức pháp luật của xã hội"². Khi phê phán quan điểm vừa nêu trên "do thiếu các tiêu chí rõ ràng của việc phân loại các yếu tố ảnh hưởng đến việc xác định phạm vi các chế tài", có nhà luật học khẳng định rằng "Mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và nhân thân người phạm tội không tồn tại ngoài các dấu hiệu khách quan và chủ quan của tội phạm; các yếu tố đã chỉ ra trên đây là đan xen nhau và không thể tồn tại như những hiện tượng độc lập. Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và của nhân thân người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm do các dấu hiệu khách quan và chủ quan của tội phạm quyết định"³. Tuy nhiên, quan điểm này cũng có điểm không chính xác về tính phổ biến của hành vi có ảnh hưởng hay không đến tính chất và phạm vi của chế tài tương ứng, vì cho rằng, "việc xây dựng chế tài có cân nhắc đến tính phổ biến của hành vi là không đáng tin cậy, vì với cách tiếp cận này, nguyên tắc ổn định các chế tài sẽ không được tuân thủ"⁴. Quan điểm không đúng này còn lập luận thêm rằng, việc cân nhắc tính phổ biến của hành vi liên quan chặt chẽ với phòng ngừa chung với tính cách là mục đích của hình phạt khi mà hình phạt được quyết định "không cố ý" vì mục đích phòng ngừa chung..., phòng ngừa chung chỉ tồn tại chừng nào mà hình phạt cụ

² Ignatov A.N., "Hoàn thiện các chế tài hình sự như phương tiện nâng cao hiệu quả của việc sử dụng hình phạt tước tự do cũng có điểm không chính xác", *Nghiên cứu tổng thể các vấn đề thi hành hình phạt*, Matxcova, 1979, tr. 50.

³ Kozlov A.P., "Vấn đề về chính sách hình sự và hình phạt", *Tuyển tập giữa các trường đại học*, Krasnojarsk, 1986, tr. 134.

⁴ Demenchev S.I., *Tước tự do. Khía cạnh PLHS và lao động cải tạo*, Rostov, Nxb. Đại học Tổng hợp Rostov, 1981, tr. 151.

¹ Zagorodnhikov N.I., "Những vấn đề hoàn thiện BLHS", *Tuyển tập các bài tạp chí*, Matxcova, 1984, tr. 46.

thể được quyết định đối với chủ thể cụ thể, mục đích phòng ngừa chung không được phản ánh trong chế tài⁵. Với phần lập luận trên, tác giả đặt câu hỏi, vậy “hình phạt không được quyết định “một cách cố ý” vì mục đích phòng ngừa chung bởi mục đích này không được phản ánh một cách độc lập trong chế tài và việc khẳng định tính phổ biến của tội phạm tự bản thân nó cần ảnh hưởng trực tiếp đến giới hạn của chế tài, phải chăng là đúng (?); liệu có đúng khi đồng nhất phòng ngừa chung và tính phổ biến?; và liệu có đúng khi xây dựng các chế tài pháp lý hình sự và đơn cử như khi xác định giới hạn của chúng, không cần nhắc đến tính phổ biến của tội phạm? Tác giả cho rằng, điều đó là không đúng.

Tính phổ biến của tội phạm không ảnh hưởng trực tiếp đến chế tài theo nguyên tắc “loại hành vi cụ thể càng xảy ra thường xuyên thì hậu quả (thiệt hại) mà chúng gây ra cho xã hội càng lớn” và như vậy, chế tài rõ ràng cần phải nghiêm khắc hơn. Sự ảnh hưởng trong tính phổ biến của tội phạm đến tính chất và phạm vi của chế tài là sự ảnh hưởng gián tiếp và theo nguyên tắc khác: Tội phạm càng phổ biến thì hình thức biểu hiện của nó và đặc điểm nhân thân của những người thực hiện tội phạm đó càng đa dạng. Sự lựa chọn các biện pháp tác động của PLHS được quy định trong chế tài cần phải phong phú hơn; các giới hạn của các chế tài tương ứng cần phải rộng hơn để có thể cân nhắc tất cả các đặc điểm của trường hợp cụ thể.

Tính phổ biến của tội phạm cũng ảnh hưởng gián tiếp đến bộ phận quy định của các điều luật trong BLHS, đến số lượng và các dạng cấu thành tội phạm. Rõ ràng là theo những nguyên nhân đã chỉ ra trên đây, các cấu thành tội phạm và phần quy định của các điều luật mô tả chúng cần đa dạng hơn về nội dung. Khi cân nhắc những biểu hiện đa dạng của loại tội phạm này hay loại tội phạm khác, nhà làm luật cần quy định trong những trường hợp như vậy không phải một mà là một số cấu thành của một tội phạm: Ngoài cấu thành tội phạm cơ bản, cần phải quy định cả cấu thành tội phạm tăng nặng và/hoặc cấu thành tội phạm giảm nhẹ.

Sự e ngại về tính mất ổn định của các chế tài do cân nhắc tính phổ biến của tội phạm khi xây dựng các chế tài pháp lý hình sự

được nêu trong các quan điểm trên đây phải chăng là có lý. Thiết nghĩ rằng, đề nghị của những nhà luật học về việc cần cân nhắc tính phổ biến của tội phạm khi xây dựng các chế tài cần được hiểu là cân nhắc tính phổ biến tương đối của các loại tội phạm tương ứng nói chung trong khoảng thời gian dài, chứ không phải ở mức độ dao động hàng năm của các loại tội phạm khác nhau. Chẳng hạn, tội trộm cắp tài sản, tội hiếp dâm, tội giết người và một số tội phạm “có tính truyền thống” khác là những tội phạm “phổ biến”- phổ biến hơn so với các tội phạm khác trong khoảng thời gian dài dù rằng có thể có dao động lớn trong những năm nhất định. Khác với những tội phạm này, tội phản bội Tổ quốc, tội gián điệp và nhiều loại tội phạm ít “truyền thống” khác, liệu có đúng khi được xếp vào số những tội phạm “phổ biến”, thậm chí là xảy ra rất nhiều trong một số năm cụ thể. Tất nhiên, tình tiết sau cùng nói trên không thể được coi là cơ sở để thay đổi nhanh chóng chế tài đối với các tội phạm đó nhưng việc cân nhắc tính phổ biến “truyền thống” của các tội phạm tương ứng trong tiến trình cải cách pháp luật hoặc khi áp dụng các chế tài mới của PLHS, theo tác giả, là cần thiết. Sự cân nhắc đó đã xuất hiện trong tiến trình xây dựng và ban hành BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2021, 2025 - gọi tắt là BLHS năm 2015) của nước ta. Đồng thời, sự cân nhắc đó có thể được nhìn thấy cả trong những trường hợp, khi loại tội phạm này hay loại tội phạm khác trước đây ít xảy ra, nay đã trở nên “phổ biến” và phổ biến tính chất đó trong một số năm. Tuy nhiên, điều đó không nói lên rằng tính phổ biến là nhân tố duy nhất hoặc thậm chí là quyết định khi thiết kế các chế tài pháp lý hình sự. Theo tác giả, khi quy định các chế tài pháp lý hình sự cần quán triệt rằng trong những điều kiện như nhau, tội phạm càng phổ biến hơn thì nó càng nguy hiểm hơn cho xã hội và tình tiết này phải được cân nhắc, ít nhất là trong các mối quan hệ sau:

- Phạm vi của các chế tài tương đối dứt khoát cần phải rộng hơn, những chế tài này cần chứa đựng nhiều hơn số lượng các hình phạt lựa chọn;

- Chế tài nhìn chung cần phải tương đối nghiêm khắc hơn, nếu đó là tội phạm không thật phổ biến;

- Bộ phận quy định của điều luật cần được

⁵ Kozlov A.P., Tlđđ, tr. 133.

xây dựng rộng hơn, bao hàm tất cả các biểu hiện có thể có của loại tội phạm tương ứng;

- Cần quy định không chỉ cấu thành tội phạm cơ bản mà còn cả cấu thành tội phạm giảm nhẹ và cấu thành tội phạm tăng nặng.

Nhân tố phổ biến có ý nghĩa quan trọng trước hết đối với việc tội phạm hóa và phi tội phạm hóa các tội phạm vô ý, vì tính nguy hiểm của các tội vô ý phần lớn do tính phổ biến quyết định. Tuy nhiên, nhân tố phổ biến cũng không có ý nghĩa độc lập trong một loạt các trường hợp nói trên. Việc hàng năm hoặc một số năm xem xét lại các chế tài do có sự dao động về mức độ xảy ra của các loại tội phạm tương ứng, dĩ nhiên là không đúng và vô lý.

Kết quả phân tích thực tiễn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử cho thấy, trong phần lớn các trường hợp, hình phạt và các biện pháp tác động khác của PLHS được áp dụng một cách có cơ sở. Tuy nhiên, cũng có không ít hạn chế, thậm chí sai lầm trong việc áp dụng chúng. Đôi khi, các biện pháp tác động của PLHS được áp dụng một cách thiếu cơ sở hoặc áp dụng không đúng biện pháp hoặc phạm vi do không cân nhắc hết các tình tiết của vụ án... Thực tiễn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử cũng cho thấy có không ít trường hợp áp dụng không có cơ sở hình phạt trong chế tài lựa chọn, áp dụng án treo đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng, thậm chí là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Việc ra quyết định có cơ sở trong áp dụng hình phạt và các biện pháp tác động khác của PLHS có ý nghĩa quan trọng bởi vì việc áp dụng không có cơ sở có thể làm gia tăng một cách không mong muốn tính trừng trị của sự tác động của PLHS, còn việc không áp dụng không có cơ sở có thể làm cho các mục đích đã đặt ra không thể đạt được.

Điều kiện bắt buộc của việc áp dụng có cơ sở biện pháp tác động của PLHS trên thực tế là xác định các định hướng pháp luật đáng tin cậy cho phép trả lời các câu hỏi khi nào và trong những trường hợp nào, các cơ quan áp dụng pháp luật áp dụng hợp lý các biện pháp tác động tương ứng của PLHS. Những định hướng như vậy được xác định trong các quy phạm thuộc Phần “Những quy định chung” của BLHS, quy định các mục đích và nhiệm vụ của sự tác động của PLHS, điều chỉnh trình tự và các điều kiện áp dụng các biện pháp cụ thể của sự tác động. Những định hướng như

vậy cũng được xác định trong các chế tài của các điều luật thuộc Phần “Các tội phạm” của BLHS. Tiếc rằng, các định hướng đã được xác lập hoàn toàn không phải lúc nào cũng rõ ràng, cụ thể, có căn cứ; vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện các quy phạm PLHS tương ứng, trong đó có tăng cường tính có căn cứ của việc phản ánh các biện pháp tác động của PLHS vào các chế tài của các điều luật thuộc Phần “Các tội phạm” của BLHS.

Biện pháp tác động của PLHS có căn cứ và chế tài pháp lý hình sự có căn cứ là biện pháp và chế tài hợp pháp, đồng thời là biện pháp và chế tài công bằng và hợp lý, tức còn đáp ứng các đòi hỏi của các nguyên tắc khác của sự tác động của PLHS. Quyết định được chủ thể đưa ra liên quan đến quy định hoặc áp dụng biện pháp tác động của PLHS và/hoặc chế tài pháp lý hình sự không có các căn cứ pháp luật và thực tiễn đã được nêu trên, có nghĩa là quyết định đó không hợp lý, không có cơ sở, không đúng với thực tế và không phù hợp với pháp luật. Hiệu quả của áp dụng PLHS phụ thuộc rất lớn vào tính có căn cứ của các chế tài được quy định trong BLHS.

2.3. Nguyên tắc công bằng

Công bằng là một trong những nguyên tắc hết sức quan trọng của đời sống xã hội, thể hiện đòi hỏi về sự tương xứng giữa quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên xã hội, “giữa hành vi và kết quả, giữa lao động và thưởng công, giữa tội phạm và hình phạt, giữa sự cống hiến của mọi người và sự thừa nhận của xã hội”⁶. Nguyên tắc công bằng đã được một số quốc gia ghi nhận trong BLHS. Đơn cử, tại Điều 6 BLHS Liên bang Nga năm 1996, nhà làm luật quy định “Hình phạt và các biện pháp khác của PLHS được áp dụng đối với người thực hiện tội phạm phải công bằng, tức phải phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, các tình tiết thực hiện tội phạm và nhân thân người phạm tội. Không ai phải chịu trách nhiệm hình sự hai lần về cùng một tội phạm”. Ở Việt Nam, nguyên tắc công bằng chưa được nhà làm luật quy định trực tiếp trong BLHS, chủ yếu do giải thích các quy phạm PLHS mới có.

Trong khoa học luật hình sự, “Nguyên tắc công bằng được nhìn nhận trên hai bình

⁶ *Từ điển Bách khoa toàn thư triết học*, Matxcova, 1983, tr. 650.

diện: Công bằng của BLHS và công bằng của hình phạt được Tòa án áp dụng đối với tội phạm”⁷. Tác giả bổ sung thêm rằng, các biện pháp tác động của PLHS được quy định trong BLHS và áp dụng trên thực tế cần phải đáp ứng các đòi hỏi của nguyên tắc công bằng. Tính công bằng của các quy phạm PLHS và các biện pháp tác động của PLHS được ghi nhận trong các quy phạm PLHS cũng đòi hỏi tính hợp lý, tính có căn cứ và sự phù hợp với các đòi hỏi của nguyên tắc nhân đạo. Về điều này, có quan điểm cho rằng “Một đạo luật công bằng là đạo luật đáp ứng đòi hỏi về tính có cơ sở xã hội của việc tội phạm hóa các hành vi và phi tội phạm hóa các tội phạm. Đạo luật không đáp ứng những đòi hỏi này là đạo luật đã được định trước, không phản ánh ý thức pháp luật của xã hội và không bảo vệ lợi ích của xã hội”⁸. Tính công bằng trong sự tác động của PLHS là điều kiện và là sự bảo đảm cho tính hiệu quả của chính sự tác động đó. Về điều này, có quan điểm cho rằng “PLHS không công bằng và có “lỗ hổng pháp luật”, tức không tội phạm hóa những hành vi thực tế nguy hiểm cho xã hội. Những lỗ hổng pháp luật thường liên quan đến những tội phạm ít nghiêm trọng vốn nằm ở ranh giới giữa tội phạm và vi phạm pháp luật, không phải là tội phạm tạo ra những khó khăn khách quan cho việc phân định giới hạn của chúng. Những lỗ hổng pháp luật có thể xuất hiện bởi sự chậm trễ trong đối phó bằng PLHS đối với những hình thức tội phạm mới”⁹. Tính công bằng cũng đòi hỏi phải bảo đảm tính không thể tránh khỏi sự tác động của PLHS đối với tất cả những người thực hiện tội phạm, cũng như không cho phép thực hiện sự tác động của PLHS đối với những người không có lỗi trong việc thực hiện tội phạm. Liên quan đến vấn đề này, không thể không đồng tình với quan điểm cho rằng, “Hình phạt được xã hội cảm nhận là công bằng, nếu nó: a) Những người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm thấu hiểu được; b) Tương xứng với hành vi; c) Tất cả những người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm đều thấu hiểu được mức độ tương xứng đó”¹⁰. Khẳng định này, theo tác

giả, không chỉ đúng đối với hình phạt mà còn đúng đối với cả các biện pháp tác động khác của PLHS. Tính công bằng còn đòi hỏi người phạm tội phải được áp dụng hình phạt công bằng. Cũng như việc truy cứu trách nhiệm đối với người không có lỗi hoặc không truy cứu trách nhiệm đối với người có lỗi, việc quyết định hình phạt quá nghiêm khắc hoặc quá nhẹ cũng như việc áp dụng biện pháp tác động khác của PLHS một cách quá nhẹ mà không có cơ sở, là thiếu công bằng. Hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội một cách thiếu công bằng, theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, là một trong những căn cứ hủy hoặc sửa bản án.

Những chủ thể đã thực hiện tội phạm không tránh khỏi việc bị áp dụng các biện pháp tác động của PLHS và họ chỉ bị áp dụng ở mức độ không trái với các đòi hỏi của sự tương xứng giữa hình phạt hoặc biện pháp tác động khác của PLHS với tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện và nhân thân người phạm tội. Những đòi hỏi đó thể hiện nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc công bằng. Khi giải quyết vấn đề về sự lựa chọn biện pháp tác động của PLHS đối với chủ thể thực hiện tội phạm cụ thể, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự cần xác định biện pháp tác động cần và đủ đối với việc cải tạo người phạm tội, ngăn ngừa người đó phạm tội mới và xác lập công bằng xã hội. Đồng thời, biện pháp tác động của PLHS nặng hơn, đơn cử như loại hình phạt nghiêm khắc hơn trong số những hình phạt được quy định đối với tội phạm đã thực hiện, chỉ được áp dụng trong trường hợp, nếu biện pháp nhẹ hơn (ví dụ như miễn trách nhiệm hình sự, án treo, loại hình phạt ít nghiêm khắc hơn) không thể đạt được mục đích tác động của PLHS (ví dụ mục đích của hình phạt nếu áp dụng hình phạt). Việc chưa quy định những quy tắc nói trên trong BLHS hiện hành không chỉ ảnh hưởng đến việc quyết định hình phạt công bằng mà còn ảnh hưởng đến việc áp dụng công bằng các biện pháp tác động khác của PLHS. Bởi vậy, Điều 50 BLHS năm 2015 về căn cứ quyết định hình phạt, cần được bổ sung, sửa đổi theo hướng: 1) Hình phạt được quyết định đối với người phạm tội phải công bằng trong những giới hạn được quy định tại các điều luật tương ứng thuộc Phần “Các tội phạm” của BLHS, có cân

⁷ Kuznhexova N.Ph., *Giáo trình Luật hình sự - Phần chung*, Nxb. Đại học Tổng hợp Matxcova, Matxcova, 1999, tr. 75.

⁸ Kuznhexova N.Ph., *Tlđđ*, tr. 75.

⁹ Kuznhexova N.Ph., *Tlđđ*, tr. 77.

¹⁰ Shargorodskij M.D., *Hình phạt, mục đích và hiệu quả của nó*, Nxb. Đại học Tổng hợp Leningrad, Leningrad, 1973, tr. 83.

nhắc các quy định tại Phần thứ nhất (Những quy định chung) của BLHS. Loại hình phạt nghiêm khắc hơn trong số những hình phạt được quy định đối với tội phạm đã được thực hiện chỉ được áp dụng trong trường hợp nếu loại hình phạt ít nghiêm khắc hơn không thể bảo đảm đạt được mục đích của hình phạt; 2) Loại hình phạt nghiêm khắc hơn trong số những hình phạt đã quy định tại các điều luật tương ứng thuộc Phần “Các tội phạm” của BLHS đối với tội phạm đã thực hiện có thể được quyết định trong trường hợp phạm nhiều tội hoặc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án trên cơ sở phù hợp với Điều 55 và Điều 56 BLHS. Loại hình phạt ít nghiêm khắc hơn so với các loại hình phạt khác được quy định tại các điều luật tương ứng thuộc Phần “Các tội phạm” của BLHS đối với tội phạm đã thực hiện được quyết định trên cơ sở quy định tại Điều 54 BLHS; 3) Khi quyết định hình phạt, Tòa án sẽ cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự mà chưa quy định Tòa án cân nhắc sự ảnh hưởng của hình phạt được áp dụng đến sự cải tạo người bị kết án và đến các điều kiện sống của gia đình họ. Việc sửa đổi, bổ sung Điều 50 BLHS theo những nội dung nêu trên không những bảo đảm đầy đủ hơn các đòi hỏi của nguyên tắc công bằng mà còn bảo đảm cả các đòi hỏi của các nguyên tắc pháp chế, nhân đạo, hợp lý... của việc áp dụng hình phạt (cũng như của việc áp dụng các biện pháp tác động khác của PLHS). Mặt khác, nhìn từ các góc độ nội dung và kỹ thuật lập pháp hình sự, quy định tại Điều 50 BLHS năm 2015 cần được “thiết kế lại” làm sao để tất cả các nguyên tắc của PLHS được cụ thể hóa vào các căn cứ quyết định hình phạt. Thiết nghĩ, sẽ là hợp lý nếu BLHS quy định các nguyên tắc và các căn cứ không chỉ của quyết định hình phạt mà còn của áp dụng các biện pháp tác động của PLHS, bởi vì, các biện pháp tác động khác của PLHS, nhất là án treo hay các biện pháp chuyển hướng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được áp dụng ngày càng nhiều hơn.

Để cá thể hóa biện pháp tác động của PLHS đối với người phạm tội, nguyên tắc công bằng đòi hỏi khi quy định các biện pháp tác động đó trong BLHS, quy định trình tự, thủ tục và điều kiện quyết định áp dụng chúng, thể hiện chúng trong các chế tài và khi

áp dụng trên thực tế, phải cân nhắc không chỉ mức độ nghiêm trọng của tội phạm, mà còn phải cân nhắc cả đặc điểm nhân thân của kiểu người phạm tội cũng như các tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Khía cạnh quan trọng của nguyên tắc công bằng là cân nhắc ý thức pháp luật của mọi người (công dân) khi tiến hành các hoạt động nói trên, trước hết là các quan niệm “thống trị” trong xã hội về công bằng trong sự tác động của PLHS. Liên quan đến vấn đề này, có quan điểm cho rằng, “Ý thức pháp luật của dân cư thuộc các yếu tố khách quan của áp dụng pháp luật vì: 1) Nâng cao (làm hài lòng) ý thức pháp luật của xã hội là một trong những mục đích của hình phạt; 2) Giáo dục ý thức pháp luật của xã hội là một trong những nguyên tắc của quyết định hình phạt. Bởi vậy, hoạt động xét xử cần được tiến hành theo phương châm: Cân nhắc ý thức pháp luật cá nhân của dân cư, nhưng đồng thời vượt lên trước nó, tức góp phần khắc phục trong ý thức pháp luật đó những “khuyh hướng” lạc hậu, lỗi thời và áp dụng (vận dụng) những “khuyh hướng” tiến bộ hơn”¹¹.

.2.4. Nguyên tắc pháp chế

Đây là nguyên tắc Hiến định của đời sống xã hội và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (các điều 4, 8, 14, 24... Hiến pháp năm 2013). Về mặt hình thức, với đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm chỉnh và thường xuyên các quy định pháp luật, nguyên tắc pháp chế đặc trưng cho tất cả các nguyên tắc khác, vì nguyên tắc này “bao trùm những tư tưởng và vỏ bọc pháp lý nhất định”¹². Đồng thời, nguyên tắc pháp chế cũng có nội dung riêng.

Trong BLHS năm 2015, nguyên tắc pháp chế trước hết được ghi nhận tại Điều 1, “Bộ luật này quy định về tội phạm và hình phạt”, tiếp đó là trong một loạt các quy định của BLHS như tại Điều 2 “Cơ sở của trách nhiệm hình sự”, các điều 5, 6, 7 của chương II “Hiệu lực của BLHS”,...

Trong luật hình sự, nội dung của nguyên tắc pháp chế thể hiện ở chỗ: Tính tội phạm của hành vi cũng như tính phải chịu sự trừng phạt (trừng trị) và các hậu quả pháp lý khác của nó

¹¹ Osipov P.P (Chủ biên), *Nghiên cứu tổng hợp hệ thống tác động đến tình hình tội phạm*, Nxb. Đại học Tổng hợp Leningrad, 1978, tr. 67 (Tiếng Nga).

¹² Osipov P.P., *Cơ sở lý luận của việc xây dựng và áp dụng các chế tài PLHS*, Nxb. Đại học Tổng hợp Leningrad, 1976, tr. 93-94, 99-100.

chỉ do BLHS hiện hành xác định; không cho phép áp dụng BLHS theo nguyên tắc tương tự. Những nội dung này của nguyên tắc pháp chế thể hiện quan điểm (chính kiến) của nhân loại về pháp luật và đạo đức “nullum crimen, nulla poena sine lege” (không có luật định thì không có tội phạm, không có hình phạt). Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi phải có BLHS thành văn (viết) cũng như không cho phép quyết định biện pháp tác động của PLHS mà BLHS không quy định. Hình phạt và các biện pháp tác động khác của PLHS chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng phù hợp, chính xác với các quy định của BLHS và theo trình tự thủ tục luật định. Chỉ những hành vi gây nguy hại đáng kể cho các lợi ích cá nhân, xã hội hoặc Nhà nước mới bị tội phạm hóa. Những quan điểm, tư duy, ý niệm, suy nghĩ... (mà chưa bộc lộ thành hành vi) thì dù có nguy hiểm đến đâu cho xã hội cũng không cần phải tội phạm hóa và hình sự hóa.

Nguyên tắc pháp chế nghiêm cấm áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi mà BLHS không quy định, nghiêm cấm áp dụng quy phạm tương đồng của BLHS theo nguyên tắc tương tự. Đối với từng người thực hiện tội phạm, nguyên tắc pháp chế đòi hỏi bảo đảm tính không thoát khỏi biện pháp tác động của PLHS. Về đòi hỏi này, đơn cử tại Điều 2 BLHS Việt Nam năm 2015, nhà làm luật quy định rằng, “1) Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự; 2) Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Trên cơ sở cân nhắc các đòi hỏi trên đây của nguyên tắc pháp chế, việc áp dụng các biện pháp tác động của PLHS đã được ghi nhận tại Phần thứ nhất (Những quy định chung) và Phần “Các tội phạm” của BLHS cần:

Thứ nhất, tuân thủ trình tự và các điều kiện áp dụng riêng biệt các loại hình phạt và các biện pháp tác động khác của PLHS;

Thứ hai, tuân thủ các giới hạn (phạm vi) của các chế tài đã được quy định tại các điều luật thuộc Phần “Các tội phạm” của BLHS;

Thứ ba, không quyết định hình phạt phạt tiền trong những trường hợp khi hình phạt này không được quy định là hình phạt bổ sung trong các chế tài tại các điều luật tương ứng thuộc Phần “Các tội phạm” của BLHS;

Thứ tư, không quyết định đối với những bị cáo những hình phạt mà theo quy định của BLHS không thể quyết định đối với họ (bị cáo là người dưới 18 tuổi, bị cáo là phụ nữ, bị cáo là người già);

Thứ năm, không quyết định hình phạt bổ sung trong những trường hợp mà theo quy định của BLHS, việc quyết định hình phạt này thuộc trường hợp quyết định hình phạt chính;

Thứ sáu, không tổng hợp hình phạt bổ sung trong trường hợp phạm nhiều tội hoặc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, nếu như hình phạt đó không được quy định đối với bất kỳ tội phạm nào trong số tội phạm được tổng hợp hình phạt.

2.5. Nguyên tắc nhân đạo

Nguyên tắc nhân đạo trong sự tác động của PLHS đòi hỏi phải bảo đảm an ninh, an toàn cho con người. Hình phạt và các biện pháp tác động khác của PLHS được áp dụng đối với người phạm tội không nhằm gây đau đớn về thể xác hay hạ thấp nhân phẩm con người, mà hướng tới mục tiêu bảo vệ xã hội và giáo dục, cải tạo người phạm tội. Trên cơ sở đó, nguyên tắc nhân đạo được nhận thức trên hai phương diện cơ bản: *Thứ nhất*, nguyên tắc nhân đạo đòi hỏi phải bảo vệ con người một cách toàn diện, bảo đảm an toàn tính mạng và sức khỏe của con người, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp khỏi sự xâm phạm của tội phạm. Con người được nói ở phương diện thứ nhất này là những người “tuân thủ PLHS” (không phạm tội), trong đó có cả những người là bị hại của tội phạm; *Thứ hai*, nguyên tắc nhân đạo đòi hỏi sự đối xử đối với người phạm tội phải mang tính vị tha và khoan hồng nhất định, không coi người phạm tội là kẻ thù của xã hội cần phải đàn áp mà trước hết là công dân của Nhà nước, có địa vị pháp lý nhất định, gắn bó với cộng đồng và thực hiện nhiều chức năng xã hội. Do đó, việc xử lý họ phải bảo đảm tôn trọng nhân phẩm, tạo điều kiện cho việc cải tạo, giáo dục và tái hòa nhập xã hội.

Nguyên tắc nhân đạo đòi hỏi phải cá thể hóa trong áp dụng các biện pháp tác động của PLHS đối với người có lỗi trong việc thực hiện hành vi tội phạm. Theo đó, khi áp dụng biện pháp tác động của PLHS đối với người phạm tội, cần phải cân nhắc mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các đặc điểm nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nguyên tắc nhân đạo thể

hiện ở sự giảm nhẹ về mức độ nhất định sự tác động trừng phạt đối với người phạm tội khi trong vụ án có những tình tiết như người phạm tội trong quá khứ đã có công trạng đối với xã hội, người phạm tội là người dưới 18 tuổi hoặc là người cao tuổi, người phạm tội bị mắc bệnh kinh niên nghiêm trọng, người phạm tội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế... Tuy nhiên, không được quy nguyên tắc nhân đạo chỉ vào thái độ khoan dung đối với người phạm tội. Nguyên tắc nhân đạo còn đòi hỏi trấn áp hình sự ở mức độ tối thiểu cần thiết để bảo đảm việc bảo vệ một cách toàn diện các lợi ích của xã hội Việt Nam, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khỏi sự xâm phạm của tội phạm và đạt được mục đích tác động của PLHS. Nguyên tắc nhân đạo đòi hỏi tiết kiệm trấn áp hình sự.

Tư tưởng nhân đạo thâm nhập vào toàn BLHS năm 2015 và hệ thống các biện pháp tác động của PLHS. Với tính cách là nguyên tắc áp dụng các biện pháp tác động của PLHS, nguyên tắc nhân đạo thể hiện ở việc:

- Quy định các nhiệm vụ của BLHS, trong đó, một trong những giá trị đầu tiên cần được BLHS bảo vệ là quyền con người, quyền công dân (Điều 1);

- Quy định nguyên tắc xử lý khoan hồng đối với người và pháp nhân thương mại phạm tội (các điểm d, đ, e, g khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 4);

- Quy định các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự (Điều 29);

- Quy định nhiều hơn các hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù trong hệ thống hình phạt chính (khoản 1 Điều 32);

- Quy định về căn cứ quyết định hình phạt (Điều 50);

- Quy định các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 51);

- Quy định về quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng (Điều 54);

- Quy định về miễn hình phạt (Điều 59);

- Quy định về miễn chấp hành hình phạt (Điều 62);

- Quy định về giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 63);

- Quy định về giảm thời hạn chấp hành hình phạt (Điều 64);

- Quy định về án treo (Điều 65);

- Quy định về bắt buộc chữa bệnh (Điều 49);

- Quy định về trả lại tài sản, sửa chữa hoặc

bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi (Điều 48);

- Giảm bớt đáng kể ngay trong BLHS các khả năng áp dụng hình phạt tử hình theo các loại tội phạm và theo các kiểu chủ thể của tội phạm (khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 40);

- Không cho phép quy định trong BLHS và áp dụng trên thực tế các biện pháp tác động của PLHS mang tính tàn bạo, xúc phạm hoặc hạ thấp nhân phẩm con người;

- Xác định (quy định) trong BLHS các giới hạn của việc sử dụng một cách tối ưu các biện pháp tác động của PLHS trong đấu tranh với tội phạm thông qua sự hạn chế khả năng áp dụng các loại biện pháp (nhất là các biện pháp nghiêm khắc hơn), các điều kiện áp dụng, các thời hạn áp dụng, các nhóm chủ thể bị áp dụng (các điều 34, 35, 36, 38, 39, 40).

Ngoài ra, từ những quy định của BLHS năm 2015, có thể thấy, nguyên tắc nhân đạo còn thể hiện ở:

- Không ghi nhận trong BLHS (khác với PLHS của một số nước) các chế tài và bản án không xác định;

- Hạn chế dần các yếu tố trấn áp và tăng dần các yếu tố giáo dục trong xây dựng (thiết kế) hệ thống hình phạt, hệ thống các chế tài và các biện pháp tác động khác của PLHS và trong áp dụng chúng trên thực tế; ưu tiên đưa vào hệ thống và áp dụng trên thực tế các loại hình phạt ít nghiêm khắc vốn tiềm ẩn khả năng gây ra thiệt hại ít nhất cho người phạm tội và xã hội, trong những điều kiện cụ thể có khả năng tối đa mang lại hiệu quả của PLHS;

- Tiếp cận xác định hình phạt bổ sung, theo đó việc áp dụng các hình phạt bổ sung là không chỉ và không phải là cách chủ yếu để giảm nhẹ mức chung của hình phạt mà là để cá thể hóa hình phạt tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể, giảm nhẹ mức hình phạt chính và để những người đã chấp hành xong hình phạt tù thích nghi với các điều kiện của cuộc sống trong điều kiện tự do và bằng cách đó thực hiện được mục đích tác động của PLHS.

"Hai phương diện" của nhân đạo: Đối với những người là bị hại của tội phạm và đối với những người thực hiện tội phạm, có liên quan mật thiết với nhau. Do vậy, nhân đạo hoàn toàn không phải là sự khoan dung (khoan hồng) không có cơ sở, tiếc rằng đôi khi vẫn xảy ra trong thực tiễn xét xử hình sự. Thậm chí có cả những trường hợp, người thực hiện

tội phạm rất nghiêm trọng vẫn được quyết định hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn. Trong khi đó, cơ cấu và động thái của tình hình tội phạm hoàn toàn không đòi hỏi thực tiễn trừng phạt như vậy. Trong hình phạt, sự khoan dung (khoan hồng) không đúng trở thành sự vô nhân đạo đối với những người (công dân) là bị hại của tội phạm.

2.6. Nguyên tắc bình đẳng của công dân trước PLHS

“Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội” (điểm b khoản 1 Điều 3 BLHS năm 2015). Quy định này cụ thể hóa nguyên tắc Hiến định được ghi nhận tại Điều 16 Hiến pháp năm 2013, do đó, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Đây là nguyên tắc Hiến định về tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là cơ sở cho từng ngành luật và cho cả hệ thống pháp luật. Trong luật hình sự, đó là nguyên tắc bình đẳng trước BLHS, bình đẳng về quyền được bảo vệ bằng PLHS của tất cả mọi người trên lãnh thổ Việt Nam, bình đẳng về trách nhiệm hình sự phải gánh chịu do thực hiện tội phạm, tức bình đẳng về cơ sở của trách nhiệm pháp lý hình sự và của việc áp dụng các biện pháp tác động của PLHS. Đồng thời, nguyên tắc này không có nghĩa là trách nhiệm pháp lý hình sự và hình phạt phải như nhau, tức không có nghĩa là giới hạn và nội dung của trách nhiệm pháp lý hình sự cũng như của hình phạt phải như nhau. Và sự khác biệt đó thể hiện, chẳng hạn như ở giới tính hoặc lứa tuổi hay ở tính chất công vụ của người phạm tội. Ví dụ, khác với người đàn ông, người phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử không bị áp dụng hình phạt tử hình (hình phạt này cũng không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử - khoản 2 Điều 40). Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện tội phạm bị áp dụng mức hình phạt cao hơn (Ví dụ, người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi vu khống người khác bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn theo khoản 2 Điều 156). Bình đẳng trước BLHS không có nghĩa là những người phạm tội phải chịu sự tác động của PLHS như

nhau. Nguyên tắc này đòi hỏi cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự phải cá thể hóa sự tác động của PLHS khi áp dụng trên cơ sở tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, các tình tiết (giảm nhẹ và tăng nặng) thực hiện tội phạm và nhân thân người phạm tội.

Như vậy, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật (BLHS), tự bản thân nó, có những mâu thuẫn nhất định bởi một mặt, đưa ra những đòi hỏi như nhau và quy định các biện pháp trách nhiệm hình sự như nhau (trong phạm vi chế tài của điều luật của BLHS). Mặt khác, đòi hỏi phải cân nhắc đặc điểm nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng (Điều 54), miễn trách nhiệm hình sự (Điều 29) hoặc miễn hình phạt (Điều 59). Cũng như các nguyên tắc tác động khác của PLHS, nguyên tắc này có nội dung có thể ví như “hai mặt của một tấm mề đay”, hai nhóm đòi hỏi liên quan chặt chẽ với nhau, quyết định lẫn nhau, bổ sung cho nhau và ở mức độ nhất định, điều chỉnh lẫn nhau. Những đòi hỏi này, một mặt, thể hiện sự đặc thù về chất, tính độc lập của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật (Bộ luật) hình sự, mặt khác thể hiện mối liên hệ biện chứng với các nguyên tắc công bằng, nhân đạo và hợp lý của sự tác động của PLHS.

Do những đặc điểm nhân thân nhất định của những người phạm tội mà có thể miễn trách nhiệm hình sự hay miễn hình phạt hoặc có thể giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hay giảm hình phạt cho họ. Chẳng hạn như người phạm tội là người dưới 18 tuổi, người phụ nữ có thai, người cao tuổi (từ 75 tuổi trở lên)... chịu trách nhiệm hình sự nhẹ hơn so với những người phạm tội không có các dấu hiệu nêu trên. Ngược lại, những chủ thể của tội phạm có các dấu hiệu của chủ thể đặc biệt như các dấu hiệu “lợi dụng chức vụ, quyền hạn” (điểm a khoản 2 Điều 151 - Tội mua bán trẻ em dưới 16 tuổi), “lợi dụng nghề nghiệp” (điểm b khoản 2 Điều 152 - Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi), phải chịu trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn.

Sự tuân thủ nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật được pháp luật, trong đó có các quy phạm pháp luật (Bộ luật) hình sự bảo đảm. BLHS năm 2015 quy định “Nguyên tắc xử lý”, mọi người phạm tội đều bình đẳng trước

pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội (điểm b khoản 1 Điều 3); “Tội phá hoại chính sách đoàn kết” quy định trách nhiệm hình sự đối với hành vi gây hấn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam (điểm b khoản 1 Điều 116); “Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới” quy định trách nhiệm hình sự đối với hành vi vì lý do giới mà dưới bất kỳ hình thức nào cản trở người khác tham gia vào hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm (Điều 165).

Kết luận

Để các biện pháp tác động của PLHS thật sự có hiệu quả, cần nhận thức, xác định (quy định) và áp dụng một cách đầy đủ và đúng đắn các nguyên tắc tác động của PLHS. Đó là những tư tưởng mang tính chính trị, đạo đức, luân lý... vốn xuất phát từ bản chất kinh tế - xã hội của xã hội, phản ánh lợi ích và thể giới quan pháp lý của xã hội, được ghi nhận trong các quy phạm PLHS hoặc do giải thích PLHS mà có và giữ vai trò quyết định đối với tính chất cũng như giới hạn tác động của PLHS.

Các biện pháp tác động của PLHS không những có khả năng tác động trừng trị, cải tạo, giáo dục và phòng ngừa phong phú, nhiều mặt đối với người phạm tội mà còn có khả năng tác động giáo dục, phòng ngừa đối với những người khác trong xã hội. Do đó, việc sử dụng đúng đắn và đầy đủ các khả năng tác động nói trên của các biện pháp tác động của PLHS, được coi là yếu tố quan trọng trong phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Kết quả, chất lượng, hiệu quả, mục đích của sự tác động của PLHS tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có các nguyên tắc tác động của PLHS. Mặc dù vậy, cho đến nay, cả khoa học luật hình sự lẫn cả luật hình sự thực định đều chưa đề cập đến các nguyên tắc tác động của PLHS. Trong khi đó, để áp dụng có hiệu quả các biện pháp tác động của PLHS, cần nhận thức, ghi nhận (trong BLHS) và áp dụng một cách đúng đắn các nguyên tắc tác động của PLHS. Thực tiễn cho thấy, việc không ghi nhận trong BLHS các nguyên tắc tác động của PLHS làm cho việc áp dụng các biện pháp tác động của

PLHS trên thực tế có thể kéo theo những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng như làm gia tăng mức độ trừng trị một cách vô căn cứ, mở rộng phạm vi suy xét của Thẩm phán một cách thiếu cơ sở, ra phán quyết thiếu công bằng trong vụ án hình sự...

Đứng trước yêu cầu bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các nhiệm vụ của PLHS, tư duy về các nguyên tắc tác động của PLHS cần được tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống, bao trùm tất cả các lĩnh vực lý luận, xây dựng và áp dụng PLHS, đào tạo, giáo dục PLHS để phù hợp hơn với điều kiện phát triển mới của đất nước ta hiện nay. Tư duy về các nguyên tắc tác động của PLHS cần khắc phục, đẩy lùi tư duy cũ, thay bằng những tư duy mới tích cực nhằm tạo ra sự thay đổi về chất của PLHS, phục vụ tốt hơn sự nghiệp đổi mới đất nước nói chung và nhu cầu phòng, chống tội phạm có hiệu quả nói riêng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Trí Úc, *Luật hình sự Việt Nam, Quyển I - Những vấn đề chung*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 2000;
2. Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Luật hình sự Việt Nam, Phần chung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2021;
3. Hồ Sỹ Sơn, “Mục đích tác động của PLHS”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số 12/2024;
4. Hồ Sỹ Sơn, “Giới hạn và các giai đoạn tác động của PLHS”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 10/2021;
4. Beljaev N.A, Glístin V.K, Okherov V.V (Đồng chủ biên), *Luật hình sự trong giai đoạn hiện nay*, Matxcova, 1992 (Tiếng Nga);
5. Kriger G.L, *Hoàn thiện các biện pháp đấu tranh với tội phạm trong điều kiện cách mạng khoa học - kỹ thuật*, Nxb. Khoa học, Matxcova, 1980 (Tiếng Nga);
6. Zagorodnhikov N.I, “Những vấn đề hoàn thiện BLHS”, *Tuyển tập các bài tạp chí*, Matxcova, 1984 (Tiếng Nga);
7. Ignatov A.N., “Hoàn thiện các chế tài hình sự như phương tiện nâng cao hiệu quả của việc sử dụng hình phạt tước tự do cũng có điểm không chính xác”, *Nghiên cứu tổng thể các vấn đề thi hành hình phạt*, Matxcova, 1979 (Tiếng Nga);
8. Kozlov A.P., “Vấn đề về chính sách hình sự và hình phạt”, *Tuyển tập giữa các trường đại học*, Krasnojarsk, 1986 (Tiếng Nga);
9. Demenchev S.I., *Tước tự do. Khía cạnh PLHS và lao động cải tạo*, Rostov, Nxb. Đại học Tổng hợp Rostov, 1981 (Tiếng Nga);
10. Kuznhexova N.Ph., *Giáo trình Luật hình sự - Phần chung*, Nxb. Đại học Tổng hợp Matxcova, Matxcova, 1999 (Tiếng Nga);
11. Shargorodskij M.D., *Hình phạt, mục đích và hiệu quả của nó*, Nxb. Đại học Tổng hợp Leningrad, 1973 (Tiếng Nga);
12. Osipov P.P., *Cơ sở lý luận của việc xây dựng và áp dụng các chế tài PLHS*, Nxb. Đại học Tổng hợp Leningrad, 1976 (Tiếng Nga).